

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **465/2023/HS-PT**

Ngày: 23/11/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang
Bà Đinh Thị Kiều Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15 và ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 301/2023/TLPT-HS ngày 25 tháng 7 năm 2023 đối với các bị cáo Trần Quốc T, Nguyễn Quang T1, Bùi Văn H, Lê Quốc Đ, Dương Thị D, Nguyễn Hoàng N do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Các bị cáo và người tham gia tố tụng liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:

1. Trần Quốc T, sinh năm 1971. Tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký thường trú: Khu phố X, phường Y, Thành phố O, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND xã R; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo quyết định số 1169 – QĐ/HU ngày 14/9/2023 của Huyện ủy Long Thành; Đại biểu Hội đồng nhân dân xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai (nhiệm kỳ 2016-2021) đã bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu nhân dân theo thông báo số 01/HĐND ngày 24/5/2021 của Hội đồng nhân dân xã R; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch:

Việt Nam; Con ông Trần Văn T2 và bà Ngô Thị N1 (chết); Gia đình có 08 anh, chị em. Bị cáo là con thứ 04; Vợ Hoàng Thị T3, sinh năm 1980, có 02 con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2006; Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 26/05/2021 (*Có mặt*)

2. Nguyễn Quang T1, sinh năm 1983. Tại tỉnh Nam Định; Nơi đăng ký thường trú: Khu phố X1, phường Y, Thành phố O, tỉnh Đồng Nai; Nơi thường xuyên sinh sống: Khu phố X2, phường Y, Thành phố O, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên tổ trưởng tổ Đăng ký thống kê – Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 94 – QĐ/UBNDTHU ngày 12/9/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy U; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Quang T4 và bà Đặng Thị N2; Gia đình có 03 anh, chị em. Bị cáo là con thứ 01; Vợ Đào Thị Thu H1, sinh năm 1985, có 02 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam, bị cáo tại ngoại (*Có mặt*)

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quang T1 theo yêu cầu:

Luật sư Đinh Trọng L, sinh năm 1961 – Văn phòng Luật sư Đinh Trọng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường G, khu dân cư I, thành phố O, tỉnh Đồng Nai (*Có mặt*)

3. Bùi Văn H, sinh năm 1978. Tại tỉnh Hà Tĩnh; Nơi đăng ký thường trú: Khu X3, xã Y1, huyện U, tỉnh Đồng Nai; Nơi thường xuyên sinh sống: Khu X4, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo quyết định số 93 – QĐ/UBNDTHU ngày 12/9/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy U; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn H2 và bà Nguyễn Thị V (chết); Gia đình có 05 anh, chị em. Bị cáo là con thứ 02; Vợ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1980 (đã ly hôn 2009) và Lê Thị H3, sinh năm 1983 (ly hôn năm 2020), có 02 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam, bị cáo tại ngoại (*Có mặt*)

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn H theo yêu cầu: Luật sư **Hoàng Đình T5**, sinh năm 1988 – Công ty Luật TNHH M thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phường Y3, thành phố O1, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*)

4. Lê Quốc Đ, sinh năm 1972. Tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký thường trú: Khu phố X5, phường Y4, Thành phố O, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo quyết định số 95 – QĐ/UBNDTHU ngày 12/9/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ U. Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U đã bị tạm đình chỉ công tác và tạm đình chỉ chức vụ theo quyết định số 8164/QĐ-VPĐK ngày 17/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc Tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T6; Gia đình có 06 anh, em. Bị cáo là con thứ 01; Vợ Lê Thị Thu H4, sinh năm 1972, có 02 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2003; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (*Có mặt*)

5. Dương Thị D, sinh năm 1985. Tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký thường trú: X6, phường Y5, thị xã O2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Nguyên Công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo quyết định số 96 – QĐ/UBNDTHU ngày 12/9/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ U; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Châu Ro; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc Tịch: Việt Nam; Con ông Dương Văn L1 (chết) và bà Nguyễn Thị T7; Gia đình có 05 anh, chị em, bị cáo là con thứ 02; Chồng: không có. Có 01 con sinh năm 2001; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam, bị cáo tại ngoại (*Có mặt*)

6. Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1983. Tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký thường trú: ấp X7, xã Y6, huyện U, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U; Huyện uỷ viên, Đảng uỷ viên đảng uỷ khối kinh tế, Bí thư Chi bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 142 – QĐ/UBNDTTU ngày 24/6/2022 của Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ Đồng Nai; Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện U khoá XII (nhiệm kỳ 2021-2026) đã bị tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quyết định số 07/QĐ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện U; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc Tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tấn R1 và bà Nguyễn Thị T8; Gia đình có 04 anh, chị em. Bị cáo là con thứ 02; Vợ: Lê Huỳnh Thụy K. Chưa có con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam, bị cáo tại ngoại (*Có mặt*)

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng N theo yêu cầu:

1. Luật sư **Đỗ Đình N3**, sinh năm 1984 và Luật sư **Trương Quốc Q**, sinh năm 1984 – Công ty Luật TNHH MTV N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phường X8, quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*)

2. Luật sư **Lê Vũ T9**, sinh năm 1985 – Văn phòng Luật sư U thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phường X8, quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*)

3. Luật sư **Quảng Khoa T10**, sinh năm 1982 – Công ty Luật TNHH MTV Q thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường X9, phường Y8, thành phố O1, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*)

- *Bị cáo không kháng cáo:*

Nguyễn Văn B, sinh năm 1963. Tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký thường trú: Ấp X10, xã Y9, huyện U, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Nguyên công chức địa chính xã R; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị Khai trừ ra khỏi Đảng theo quyết định số 91 – QĐ/UBKTHU ngày 17/8/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy U; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ1 (chết) và bà Huỳnh Thị T11 (chết); Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ 01; Vợ Lê Thị Kim T12, sinh năm 1972, có 01 con sinh năm 1991; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 26/05/2021 (*Có mặt*)

- *Bị hại:* Ủy ban nhân dân xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở: Đường Y10, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc T13 – Phó Chủ tịch xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023) (*Vắng mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị T14, sinh năm: 1971 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O3, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai

2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1956 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O3, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T14, bà L2: Ông Dương Đình H5 (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2023) (*Có mặt*)

3. Ông Nguyễn Thanh H6, sinh năm: 1956. (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O4, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh T15, sinh năm 1994 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Phường O5, quận Y7, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2023)

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1967 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O6, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Nguyễn Thị Kim H7, sinh năm: 1972 (*Vắng mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh T15, sinh năm 1994; Địa chỉ: Phường O5, quận Y7, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2023) (*Có mặt*)

6. Ông Đặng Anh N4, sinh năm: 1982 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O4, xã Y6, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông Lê Minh T16, sinh năm: 1985 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu O7, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Dương Văn N5, sinh năm: 1973 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu O8, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Huỳnh Thế L3, sinh năm: 1979 (*Có mặt*).

Nơi cư trú: Phường O9, Thành phố O1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L3: Bà Trần Tuyết S, sinh năm: 1983. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2023) (*Có mặt*).

Nơi cư trú: ấp X11, xã Y11, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông Nguyễn Tấn H8, sinh năm: 1977 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Khu O10, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

11. Bà Ngô Thị Thu H9, sinh năm: 1986 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu O8, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Trương Văn P1, sinh năm: 1957 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu O11, xã Y6, huyện U, tỉnh Đồng Nai

13. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường X12, phường Y12, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh T17 – Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và bà Đào Thị Thanh H10 – Trưởng phòng Quy hoạch (Theo Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2023) (*Có mặt*)

14. Ủy ban nhân dân huyện U.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Mạnh H11, sinh năm: 1987 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2023) (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu phố O12, thị trấn X13, huyện Y13, tỉnh Đồng Nai.

15. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường O13, phường Y12, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình N6 – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2023); Địa chỉ: Khu phố X14, phường Y14, thành phố O, tỉnh Đồng Nai (*Có mặt*).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Mai Thị Mai H12, sinh năm: 1959 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Thôn O14, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm: 1953 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O15, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Lê Ngọc Đ2, sinh năm: 1958 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O6, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Trần Thanh B1, sinh năm: 1969 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Ấp X7, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Nguyễn Thị N7, sinh năm: 1955 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O16, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị Thu H13, sinh năm: 1966 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Khu O8, thị trấn Y2, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông Nguyễn Thanh P2, sinh năm: 1975 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O17, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Trần Hoài P3, sinh năm: 1979 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O18, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

9. Bà Lương Thị H14, sinh năm: 1949.

Nơi cư trú: Ấp O19, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông Nguyễn Sỹ T18, sinh năm: 1956 (*Vắng mặt*)

Nơi cư trú: Khu phố O20, thị trấn X15, huyện Y15, tỉnh Đồng Nai.

11. Ông Nguyễn Bá P4, sinh năm: 1972 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O19, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Lê Đình P5, sinh năm: 1960 (*Có mặt*)

Nơi cư trú: Ấp O6, xã R, huyện U, tỉnh Đồng Nai.

- *Những người tham gia tố tụng khác:*

1. Ông Chu Tiến D1 - Giám định viên tư pháp về lĩnh vực đất đai – Giám Định Cá Nhân thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường X12, phường Y12, thành phố O, tỉnh Đồng Nai. (*Có mặt*).

2. Ông Nguyễn Hồng Q1 - Giám định Viên tư pháp về lĩnh vực đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường X12, phường Y12, thành phố O, tỉnh Đồng Nai. (*Có mặt*)

3. Ông Chu Văn Đ3 – Giám định viên tư pháp về lĩnh vực đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường X12, phường Y12, thành phố O, tỉnh Đồng Nai. (*Có mặt*)

4. Ông Nguyễn Trọng L4 – Điều tra viên thuộc cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai. (*Có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm được tóm tắt như sau:

Ngày 02/4/2019, Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện U ban hành Quyết định số 1168/QĐ-UBND về việc kiểm tra, xác minh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) tại xã R đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 20 diện tích 7.411,6m² cho bà Lê Thị T14, sinh năm 1971 và thửa đất số 513, tờ bản đồ số 20, diện tích 17.656,9m² cho bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1956 ở cùng địa chỉ: Ấp X16, xã Y16, huyện U. **Kết quả kiểm tra xác định:** Việc các cơ quan, đơn vị địa phương đã tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND huyện U cấp giấy chứng nhận lần **đầu** ngày 15/05/2017 đối với 02 thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 là **không đúng quy định của pháp luật**, vì 02 thửa đất này có nguồn gốc là **đất công** do Nhà nước quản lý, có dấu hiệu vi phạm quản lý đất đai gây hậu quả nghiêm trọng. Ngày 10/09/2019, UBND huyện U đã có Văn bản số 336/UBND-NC về việc chuyển hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành để xử lý theo quy định. Sau đó, vụ án được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai để xử lý theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 11 (diện tích 7.411,6m², cấp cho bà Lê Thị T14) và thửa đất số 513 (diện tích 17.656,9m², cấp cho bà Nguyễn Thị L2) tờ bản đồ số 20 xã R (theo bản đồ đo đạc năm 2017) là một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 xã R (theo bản đồ đo đạc năm 1995) nằm trong khu đất **34,8ha** do UBND xã R ký hợp đồng kinh tế số 01/HĐ ngày 16/6/1990 giao cho Trường Trung học Lâm nghiệp E để trồng rừng. Đến ngày 26/11/2004, UBND xã R cùng với Trường Trung học Lâm nghiệp E ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng và bàn giao thực địa khu **đất 34,8ha** cho UBND xã R. **Tại sổ mục kê đất quyền số 1** xã R, do UBND xã R ký ngày 20/12/1999 và Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) tỉnh Đồng Nai ký xác nhận ngày 06/4/2000 thể hiện: Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7, **diện tích 150.216m²**, đất R.Tn.S (đất rừng sản xuất) là **đất công** do UBND xã R quản lý. Sau khi UBND tỉnh Đồng Nai ký các quyết định thu hồi một phần diện tích để thực hiện các dự án tại Cụm tiểu thủ công nghiệp R, trong đó có một phần diện tích của thửa số 14, tờ bản đồ số 7 mà UBND xã R đã nhận bàn giao của Trường Trung học Lâm nghiệp E để quản lý theo diện tích đất công. Phần diện tích đất còn lại, trong đó có thửa đất số 11 (diện tích 7.411,6m²) và thửa đất số 513 (diện tích 17.656,9m²), tờ bản đồ số 20 xã R (trước đây thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 7 theo bản đồ đo vẽ năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý được quy hoạch là đất giao thông và đất cây xanh, cách ly của Cụm tiểu thủ công nghiệp R, nhưng chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, UBND xã R đã buông lỏng công tác quản lý, để cho các cá nhân là bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 lấn chiếm đất, sử dụng để trồng mỳ, trồng trà trong nhiều năm mà không tiến hành kiểm tra, xử lý việc chiếm đất để thu hồi quản lý theo quy định.

Tháng 03/2017, bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đã nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với 02 thửa đất trên. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, các cá nhân có chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND xã R, của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện U và của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U đã thực hiện **không đúng chức năng, nhiệm vụ** được giao trong việc kiểm tra, xác nhận nguồn gốc đất, thời gian sử dụng đất; kiểm tra, thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ nên đã tham mưu UBND huyện U ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** ngày 15/05/2017 đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 trái quy định của pháp luật về đất đai. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ngày 06/06/2017, bà T14 và bà L2 đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên cho ông Nguyễn Thanh H6 và ông Nguyễn Văn P (là đồng sở hữu) với số tiền khoảng **12,5 tỉ đồng** và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ vào ngày 22/6/2017. Hậu quả làm cho Nhà nước bị mất quyền quản lý, sử dụng đối với 02 thửa đất trên có **tổng trị giá 18.173.143.200 đồng** (mười tám tỷ một trăm bảy mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm đồng).

Kết quả điều tra đã xác định hành vi của các bị cáo cụ thể như sau:

1. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn B.

Bị cáo Nguyễn Văn B nguyên là Công chức địa chính – xây dựng – nông nghiệp – môi trường xã R từ tháng 02/2013 đến tháng 05/2021. Theo quy định tại Điều 6 Thông tư 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ thì Nguyễn Văn B có nhiệm vụ: Tham mưu, giúp UBND xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên, xây dựng... theo quy định của pháp luật; Chủ trì, phối hợp với công chức khác thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác nhận nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn; xây dựng các hồ sơ, văn bản về đất đai và việc cấp phép cải tạo, xây dựng các công trình và nhà ở trên địa bàn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện chức năng tham mưu đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với hộ gia đình, cá nhân mà không có các giấy tờ theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm kiểm tra xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất; tình trạng tranh chấp và sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất để tham mưu trình cho Trần Quốc T (Chủ tịch UBND xã R) ký xác nhận và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi kiểm tra, tham mưu xác nhận nguồn gốc đất, thời gian sử dụng đất, mục đích sử dụng đất và lập tờ trình đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 đối với 02 thửa đất trên, Nguyễn Văn B đã **không** thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, cụ thể:

Ngày 06/01/2017, bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 làm đơn xin đo đạc tách thửa số 11, tờ bản đồ số 20 xã R để xin cấp GCNQSDĐ và được ông Huỳnh

Thê L3 - Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh U đã ký các hợp đồng đo đạc số 354/17LT, số 355/17LT ngày 16/01/2017, về việc trích đo thửa đất 11a (sau này là thửa 513), tờ bản đồ số 20 diện tích 17.656,9m² cho bà Nguyễn Thị L2 và thửa đất số 11b (sau này là thửa 11), tờ bản đồ số 20 diện tích 7.411,6m² cho bà Lê Thị T14. Sau khi ký hợp đồng đo đạc, lãnh đạo tổ đo đạc đã phân công viên chức Bùi Văn H và Đặng Anh N4 xuống thực địa đo đạc và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo yêu cầu của chủ sử dụng đất. Quá trình đo đạc và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới các thửa đất trên, Nguyễn Văn B không tham gia dẫn đạc; không gặp những hộ dân có đất giáp ranh với đất của bà T14 và bà L2 để ký vào bản, mô tả ranh giới, mốc giới (do những người này vắng mặt trong quá trình đo đạc) và không kiểm tra các nội dung ghi trong bản mô tả ranh giới, mốc giới nhưng B vẫn ký xác nhận vào bản mô tả ranh giới, mốc giới các thửa đất của bà L2 và bà T14 do Bùi Văn H giao Đặng Anh N4 lập ngày 16/02/2017 và bị cáo B trình Trần Quốc T (Chủ tịch UBND xã R) ký đóng dấu xác nhận, vi phạm Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

Sau khi làm xong thủ tục đo vẽ xác định ranh giới thửa đất, ngày 15/03/2017, bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 làm đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R gửi UBND xã R xác nhận. Trong đơn, bà T14 và bà L2 kê khai nguồn gốc sử dụng đất là "Đất trước năm 1975 đất hoang đến năm 1991 khai phá sử dụng ổn định đến nay, hiện không tranh chấp" và không có các giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà T14 và bà L2 mà không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, bị cáo B phải có trách nhiệm kiểm tra nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, sự phù hợp quy hoạch; kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất; thực hiện niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở UBND cấp xã và khu dân cư nơi có đất trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tuy nhiên, khi kiểm tra, tham mưu xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất và tình trạng tranh chấp đất của bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 đối với 02 thửa đất trên bị cáo B đã không kiểm tra kỹ nguồn gốc thửa đất (như không kiểm tra sổ mục kê năm 2017 trở về trước, không kiểm tra hồ sơ quy hoạch đất từ năm 1991 đến năm 2017); không thu thập lấy ý kiến của những người dân sinh sống cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất để xác định quá trình, nguồn gốc sử dụng đất của bà T14, bà L2; thực hiện việc niêm yết công khai danh sách kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà T14, bà L2 tại trụ sở UBND xã R không đúng thời hạn (ghi ngày cuối cùng của thời gian niêm yết công khai) và không thực hiện niêm yết công khai danh sách kết quả kiểm tra hồ sơ tại khu dân cư nơi có đất nên bị cáo B **không phát hiện** được 02 thửa đất trên có nguồn gốc là **đất công** do UBND xã R quản lý nên bị cáo B vẫn xác nhận vào trong đơn đăng ký

cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R, có cùng nội dung như sau:

“... 2. Nguồn gốc sử dụng đất: Đất trước năm 1975 đất hoang đến năm 1991 bà Lê Thị T14 (bà Nguyễn Thị L2) khai phá sử dụng ổn định đến nay, hiện nay không tranh chấp.

3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký: Khai phá năm 1991.

5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: ổn định hiện nay không tranh chấp.

6. Sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: Đất ở nông thôn”.

Ngoài ra, bị cáo B còn khai nhận do bà T14 và bà L2 viết đơn không đúng mẫu quy định nên bị cáo B đã soạn thảo lại đơn cho bà T14, bà L2 theo mẫu và đánh máy sẵn phần xác nhận của UBND xã R như đã nêu trên rồi in ra đưa cho bà T14 và bà L2 ký tên người viết đơn. Sau đó, bị cáo B ký tên vào phần công chức địa chính và trình bị cáo Trần Quốc T ký, đóng dấu vào phần xác nhận của Chủ tịch UBND xã R đề ngày 30/3/2017.

Cùng ngày 30/03/2017, Nguyễn Văn B đã tham mưu 02 Tờ trình số 55/TTr.UBND, số 56/TTr.UBND trình Trần Quốc T (Chủ tịch UBND xã R) ký ban hành, đề nghị UBND huyện U, Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện U và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh U xem xét cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà L2 và bà T14, dẫn đến các cơ quan chuyên môn của huyện U đã tham mưu UBND huyện U ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** ngày 15/05/2017 đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 trái quy định của pháp luật. Hậu quả làm cho Nhà nước bị mất quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R.

2. Hành vi của bị cáo Trần Quốc T.

Bị cáo Trần Quốc T giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã R từ tháng 10/2014 đến tháng 01/2020, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND xã theo Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Trong lĩnh vực quản lý đất đai, Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương; xử lý kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện, áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương... theo quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 208 Luật đất đai năm 2013.

Tháng 03/2017, UBND xã R tiếp nhận hồ sơ, đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 thuộc trường hợp không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên, với vai trò là Chủ tịch UBND xã R, bị cáo Trần Quốc T đã không kiểm tra việc xác minh và không kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R để kịp thời

phát hiện sự mâu thuẫn, thiếu sót như đã nêu (giống bị cáo B), đề chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. Từ đó, đã không phát hiện được 02 thửa đất trên có nguồn gốc là **đất công** do UBND xã R quản lý nên đã ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2, ký Tờ trình số 55/TTr.UBND, số 56/TTr.UBND cùng ngày 30/3/2017 đề nghị UBND huyện U, Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện U và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh U cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14, bà L2 không đúng quy định của pháp luật về đất đai, dẫn đến việc Nhà nước mất quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ 20 xã R như đã nêu trên.

Tại bản Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 của Giám định viên tư pháp Sở TNMT tỉnh Đồng Nai kết luận: Trong đơn đề nghị cấp giấy CNQSD đất của bà T14 và bà L2 và các giấy tờ liên quan, kê khai mâu thuẫn về nguồn gốc đất (lúc trình bày là khai phá, lúc lại cho rằng mua), mâu thuẫn về thời điểm khai phá (lúc trình bày năm 1989, lúc trình bày năm 1991) nhưng UBND xã R vẫn xác định nội dung kê khai hợp lệ, đủ điều kiện cấp giấy GCNQSDĐ; Tại danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 do UBND xã R công khai thời hạn không đúng quy định, danh sách niêm yết ký ngày 30/3/2017 nhưng thể hiện thời gian niêm yết công khai từ ngày 15/3/2017 đến ngày 30/3/2017 là không phù hợp. Trường hợp này không có giấy tờ hợp lệ về đất đai theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì phải lấy ý kiến khu dân cư theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Tuy nhiên, UBND xã R không thực hiện mà lập Tờ trình đề nghị cấp giấy GCNQSDĐ thửa đất số 11, thửa đất số 513, tờ bản đồ số 20 là không đúng quy định.

Tại bản Kết luận giám định bổ sung số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 của Giám định viên tư pháp Sở TNMT tỉnh Đồng Nai kết luận: Thửa đất số 11, 513, tờ bản đồ số 20 xã R thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ địa chính số 7, xã R (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý thể hiện tại sổ mục kê đất quyền 1 xã R do UBND xã R ký ngày 20/12/1999, Sở Địa chính (nay là Sở Tài Nguyên và Môi trường) ký xác nhận ngày 06/4/2000; đối với diện tích **đất công** mà UBND xã R quản lý nằm trong quy hoạch Cụm công nghiệp R theo Quyết định số 4787/QĐ.CT.UBT ngày 12/10/2004 nay bị điều chỉnh ra khỏi quy hoạch (bị điều chỉnh giảm) vẫn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã R theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai năm 2003 mà không phải giao cho đơn vị nào quản lý.

Tại bản Kết luận giám định số 384/KLGD-PC09 ngày 28/02/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai, kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị L2 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa của bà Nguyễn Thị L2 (đề ngày 16/02/2017)”; “Danh sách công khai Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất Nguyễn Thị L2 (đề ngày 30/3/2017); “Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; mang tên người sử dụng đất: Nguyễn Thị L2 (đề ngày 15/3/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao, tên Nguyễn Thị L2 (đề ngày 16/01/2017); “Giấy uỷ quyền, bên uỷ quyền: Nguyễn Thị L2, bên được uỷ quyền: Nguyễn Thị Kim H7 (đề ngày 19/5/2017)” không phải chữ ký của bà Nguyễn Thị L2.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị L2 trên các tài liệu: “Đơn xin xác nhận hộ trực tiếp sản xuất, tên Nguyễn Thị L2 (đề ngày 15/3/2017); “Đơn xin đo đạc cấp giấy CNQSDĐ, tên Nguyễn Thị L2 (đề ngày 06/01/2017)” là chữ ký của bà Nguyễn Thị L2.

- Chữ ký mang tên Lê Thị T14 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa của bà Lê Thị T14 (đề ngày 16/02/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao, tên: Lê Thị T14 (đề ngày 16/01/2017) không phải chữ ký của bà Lê Thị T14.

- Chữ ký mang tên Lê Thị T14 trên các tài liệu: “Danh sách công khai Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất Lê Thị T14 (đề ngày 30/3/2017); “Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; mang tên người sử dụng đất: Lê Thị T14 (đề ngày 15/3/2017)”; “Giấy uỷ quyền, bên uỷ quyền: Lê Thị T14, bên được uỷ quyền: Nguyễn Thị Kim H7 (đề ngày 19/5/2017); “Đơn xin xác nhận hộ trực tiếp sản xuất, tên: Lê Thị T14 (đề ngày 15/3/2017); “Đơn xin đo đạc cấp giấy CNQSDĐ đất, tên: Lê Thị T14 (đề ngày 06/01/2017) là chữ ký của bà Lê Thị T14.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 79/KL-HĐĐGTS ngày 26/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện U kết luận: Tổng giá trị của thửa đất số 11 (diện tích 7.411,6m²) và thửa đất số 513 (diện tích 17.656,9m²), tờ bản đồ số 20 xã R tại thời điểm từ tháng 05/2017 đến tháng 08/2017 là 18.173.143.200đồng (mười tám tỷ một trăm bảy mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm đồng).

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn B (nguyên Công chức địa chính – xây dựng – nông nghiệp – môi trường xã R) trong quá trình tham mưu, xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất và đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** thửa đất số 11 (diện tích 7.411,6m²) và thửa đất số 513 (diện tích 17.656,9m²), tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đã thực hiện không đúng các quy định của pháp luật về đất đai như: không thu thập lấy ý kiến của những người dân sinh sống cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất để xác định quá trình, nguồn gốc sử dụng đất của bà T14, bà L2; không thực hiện niêm yết công khai danh sách kết quả kiểm tra hồ sơ này của bà T14, bà L2 tại khu dân cư nơi có đất và thực hiện niêm yết công khai danh sách kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà T14, bà L2 tại trụ sở UBND xã R không đúng thời hạn; không kiểm tra sổ

mục kê đất đai từ năm 2017 trở về trước và không kiểm tra hồ sơ quy hoạch đất từ năm 1991 đến năm 2017 nên đã không phát hiện được thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 là **đất công** do UBND xã R quản lý.

Đối với bị cáo Trần Quốc T (nguyên Chủ tịch UBND xã R) do tin tưởng bị cáo Nguyễn Văn B đã không kiểm tra, xác minh nên đã không phát hiện sự mâu thuẫn, thiếu sót trong hồ sơ và không phát hiện được thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 đề nghị cấp cho bà T14, bà L2 là **đất công** do UBND xã R quản lý, bị cáo T đã ký xác nhận vào đơn đăng ký và lập tờ trình đề nghị UBND huyện U cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14, bà L2 không đúng quy định của pháp luật về đất đai, làm cho Nhà nước bị mất quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ 20 xã R gây thiệt hại số tiền là 18.173.143.200 đồng.

3. Hành vi của bị cáo Nguyễn Quang T1.

Bị cáo Nguyễn Quang T1 là viên chức Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U từ năm 2007. Đến năm 2016, T1 được phân công làm Tổ trưởng Tổ đăng ký thống kê và được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với các thửa đất trên địa bàn huyện U.

Ngày 26/4/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với thửa đất số 11, thửa đất số 513 tờ bản đồ số 20 xã R của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 từ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện U chuyển đến. Quá trình kiểm tra hồ sơ, bị cáo T1 đã không kiểm tra kỹ nội dung từng tài liệu trong hồ sơ nên không phát hiện được sự mâu thuẫn về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất mà người sử dụng đất kê khai cụ thể: Đơn xin xác nhận hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, bà T14 và bà L2 kê khai nguồn gốc đất là do “mua”. Tuy nhiên, trong đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao, bà T14 và bà L2 ghi “khai phá năm 1989”, còn trong đơn đăng ký, đơn xin đo đạc cấp GCNQSDĐ và bản cam kết tài sản riêng thì bà T14 và bà L2 tự kê khai nguồn gốc đất là “khai phá năm 1991”; không phát hiện được sự bất hợp lý về thời gian ghi trên Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp GCNQSDĐ do UBND xã R lập (ghi ngày cuối cùng của thời gian niêm yết công khai); hồ sơ của bà T14 và bà L2 thuộc trường hợp không có các giấy tờ hợp lệ về đất đai thì phải có danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ của UBND xã R tại khu dân cư nơi có đất, nhưng bị cáo T1 đã không phát hiện để trả lại hồ sơ yêu cầu UBND xã R bổ sung (Phiếu thu thập ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc, thời gian, mục đích sử dụng đất và bổ sung danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại khu dân cư nơi có đất); không kiểm tra kỹ sổ mục kê đất năm 1999 nên không phát hiện được thửa đất 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo đạc năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý. Ngoài ra, bị cáo T1 còn sử dụng mẫu dấu khắc sẵn có nội dung “Hồ sơ lập đúng quy định, kính trình Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét giải quyết” đóng vào Đơn, rồi ghi ngày, tháng, năm kiểm tra là ngày 26/4/2017 và ký, ghi họ tên vào mục người kiểm tra mà lẽ ra phải xác nhận “đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định của pháp luật. Sau đó, bị cáo T1 lập danh sách cấp GCNQSDĐ cho bà T14 và bà L2, trong đó có

ghi nội dung: “Nguồn gốc thửa đất: Trước năm 1975 là đất hoang, đến năm 1991 bà Nguyễn Thị L2 (bà Lê Thị T14) khai phá, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp” rồi trình hồ sơ cho Lê Quốc Đ (Phó Giám đốc) Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U kiểm tra và ký duyệt.

4. Hành vi của bị cáo Bùi Văn H.

Bị cáo Bùi Văn H nguyên là viên chức thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh U từ năm 2003. Năm 2017, H được phân công nhiệm vụ đo đạc ngoài thực địa, lập biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất xác định ranh giới, mốc giới trên thực địa và lập bản trích lục đo vẽ thửa đất dựa trên cơ sở kết quả đo đạc, điều tra thực địa theo quy định tại Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 16/02/2017, bị cáo H được lãnh đạo Tổ đo đạc Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U phân công đi cùng với ông Đặng Anh N4 (là viên chức cùng tổ đo đạc với bị cáo H) xuống thực địa tiến hành đo đạc thửa đất số 11a, 11b (sau này là thửa đất số 11, 513) tờ bản đồ số 20 xã R theo 02 hợp đồng đo đạc số 354/17LT, số 355/17LT đã ký giữa ông Huỳnh Thế L3 - Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh U với bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 vào ngày 16/01/2017. Quá trình đo đạc và lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, mặc dù thành phần tham gia đo đạc không đầy đủ, không đúng quy định như: không có sự tham gia của người dẫn đạc là Nguyễn Văn B (công chức địa chính xã R) hoặc cán bộ thôn (xóm, ấp, tổ dân phố)...; không có sự tham gia của người sử dụng đất là bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 và không có mặt của những người sử dụng đất liền kề với thửa đất của bà T14 và bà L2 nhưng H vẫn tiến hành đo đạc và đưa cho N4 lập “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất” có nội dung không đúng thực tế: “Qua đo đạc kiểm tra ngoài thực địa thửa đất số 11a tờ số 20 xã R có diện tích 17.656,9m² (thửa đất số 11b tờ số 20 xã R có diện tích 7.411,6m²) do bà Nguyễn Thị L2 (bà Lê Thị T14) chỉ dẫn có ranh bờ thửa rõ ràng, hiện trạng sử dụng trồng cây hoa màu, sử dụng ổn định từ trước đến nay, không thay đổi, không lấn chiếm, không tranh chấp các chủ sử dụng đất liền kề, nay bà Nguyễn Thị L2 (bà Lê Thị T14) đề nghị đo đạc cấp GCNQSDĐ theo hiện trạng đang sử dụng”. Sau khi N4 lập xong biên bản và đưa cho H ký tên vào phần cán bộ đo đạc. Sau đó H đưa 02 “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất” của bà T14 và bà L2 cho người dẫn đạc để đi ký giáp ranh và ký xác nhận tại UBND xã R mà không chuyển cho UBND xã R để thông báo (hoặc gửi) cho người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt ký xác nhận theo quy định điểm 2.4 khoản 2 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau khi nhận được “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất” có chữ ký của người sử dụng đất, của những người có đất giáp ranh và đã được UBND xã R ký xác nhận, bị cáo H lập và in bản “Trích lục và đo tách thửa bản đồ địa chính thửa đất” gửi kèm theo tài liệu có liên quan của 02 thửa đất nêu trên trình ông Lê Minh T16 (tổ trưởng tổ kiểm tra) ký kiểm tra nội nghiệp và ông Dương Văn N5 (Phó Giám đốc) ký đóng dấu Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U.

Theo bị cáo Bùi Văn H khai khi tiến hành đo đạc thực địa có ông L5 (tức

Nguyễn Thanh H6) là người đã chỉ dẫn cho bị cáo H đo đạc 02 thửa đất trên, ngoài ra không có ai khác tham gia.

Quá trình điều tra xác định: Ông L5 (tức Nguyễn Thanh H6) là người đã mua chung với ông Nguyễn Văn P 02 thửa đất số 11 và 513 nêu trên của bà T14 và bà L2 đồng thời là người đã ký tên “Nguyễn Thanh H6” trong 02 hợp đồng đo đạc số 354/17LT và số 355/17LT nhưng không có giấy ủy quyền ký hợp đồng đo đạc của bà T14 và bà L2. Ông H6 thừa nhận đã thuê Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh U đo đạc để xác định diện tích 02 thửa đất nêu trên của bà T14 và bà L2. Tuy nhiên, ông H6 không thừa nhận đã dẫn cán bộ của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U đến đo đạc thửa đất số 11a, 11b của bà L2 và bà T14. Còn đối với ông Đặng Anh N4 lời khai ban đầu thừa nhận có tham gia phụ giúp bị cáo Bùi Văn H đo đạc thực địa và ghi nội dung trong bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất phù hợp với lời khai của Bùi Văn H. Tuy nhiên, sau đó Đặng Anh N4 đã thay đổi lời khai không tham gia đo đạc thực địa cùng với bị cáo H mà chỉ được H nhờ lập “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất” và bản “Trích lục và do tách thửa bản đồ địa chính thửa đất” theo số liệu do H cung cấp. Cơ quan điều tra đã cho ông H6, ông N4 đối chất với bị cáo H nhưng ông H6 và ông N4 vẫn không thừa nhận như Bùi Văn H đã khai trên.

* Tại bản Kết luận giám định bổ sung số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 và Kết luận giám định số 90/KL-STNMT ngày 06/09/2022 của Giám định viên tư pháp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kết luận: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất không có sự tham gia của người dẫn đạc (là công chức địa chính cấp xã hoặc cán bộ thôn, xóm, ấp, tổ dân phố...) cùng với người quản lý, sử dụng đất liên quan là không đúng quy định tại điểm 1.1 khoản 1 và điểm 2.4 khoản 2 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT; Nếu hiện trạng sử dụng đất đang trồng cây tràm nhưng cán bộ đo đạc xác nhận trồng cây hoa màu là không đúng thực tế và theo quy định thì việc cán bộ đo đạc ghi hiện trạng sử dụng đất là không có giá trị pháp lý; Tại thời điểm đo đạc thực tế, thửa đất 11, 513 tờ bản đồ 20 do UBND xã R quản lý, chưa được cấp GCNQSDĐ và chưa xác định mục đích sử dụng; Bản mô tả ranh giới, mốc giới được lập và ký tên khi cán bộ đo đạc, người dẫn đạc, người sử dụng, quản lý đất liên quan xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa làm căn cứ thực hiện đo đạc ranh giới thửa đất. Thông tin của những người sử dụng đất, chủ quản lý đất liền kề được kiểm tra, đối chiếu khi người sử dụng đất xuất trình các giấy tờ liên quan đến thửa đất theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trường hợp người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt thì ranh giới thửa đất được xác định theo bản mô tả đã được các bên liên quan còn lại và người dẫn đạc xác nhận. Đơn vị đo đạc có trách nhiệm chuyển Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cho UBND cấp xã để thông báo (hoặc gửi) cho người sử dụng đất vắng mặt ký sau đó theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đơn vị đo đạc có trách nhiệm kiểm tra lại tính đầy đủ của việc xác nhận giáp ranh của các chủ sử dụng đất liền kề; nếu không có Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất hoặc

không có bản Trích lục và đo tách thửa bản đồ địa chính thửa đất hoặc cả 02 tài liệu này thì không thể làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với thửa đất số 11, thửa đất số 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2; Trường hợp bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 không tham gia chỉ dẫn đo đạc thực địa nhưng vẫn có bản mô tả ranh giới, mốc giới và Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U vẫn lập bản Trích lục và đo tách thửa đất bản đồ địa chính đối với thửa đất trên là không đúng quy định.

Tại Bản Kết luận giám định số 384/KLGD-PC09 ngày 28/02/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Thị L2 trên Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất số 11a (sau này là thửa 513) và chữ ký mang tên Lê Thị T14 trên Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất số 11b (sau này là thửa 11), tờ bản đồ số 20 không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị L2 và bà Lê Thị T14.

Như vậy, Bùi Văn H khi tiến hành đo đạc ngoài thực địa thửa đất số 11, thửa đất số 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đã không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Dẫn đến, Nguyễn Quang T1 (Tổ trưởng Tổ đăng ký thống kê) là người trực tiếp kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà T14 và bà L2) và Lê Quốc Đ (Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U) là người ký duyệt đã không kiểm tra lại thực địa và không phát hiện sai phạm dẫn đến tham mưu cấp **đất công** do UBND xã R quản lý. Do đó, Bùi Văn H cùng phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 18.173.143.200 đồng.

5. Hành vi của bị cáo Lê Quốc Đ.

Bị cáo Lê Quốc Đ công tác tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U từ năm 2007. Đến năm 2010, bị cáo Lê Quốc Đ được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U và được phân công phụ trách mảng đo đạc. Năm 2017, Đ được phân công trực tiếp chỉ đạo Tổ đăng ký thống kê do Nguyễn Quang T1 làm Tổ trưởng.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đã được Nguyễn Quang T1 kiểm tra, ký xác nhận. Bị cáo Đ không kiểm tra nội dung từng văn bản nên đã không phát hiện được mâu thuẫn về nguồn gốc, thời gian sử dụng đất thửa 11, 513 do bà T14 và bà L2 tự kê khai; không phát hiện sự bất hợp lý về thời gian ký ban hành danh sách công khai do UBND xã R lập (ghi ngày cuối cùng của thời gian niêm yết công khai); hồ sơ của bà T14 và bà L2 thuộc trường hợp không có các giấy tờ hợp lệ về đất đai thì phải có danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ của UBND xã R tại khu dân cư nơi có đất, nhưng Đ đã không phát hiện để chỉ đạo trả lại hồ sơ, yêu cầu UBND xã R bổ sung Phiếu thu thập ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc, thời gian sử dụng đất và bổ sung danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại khu dân cư nơi có đất. Đồng thời, do tin tưởng Nguyễn Quang T1 đã kiểm tra Sổ mục kê nên Lê Quốc Đ đã không kiểm tra lại sổ mục kê nên không phát hiện thửa đất 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo đạc năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý. Đ chỉ kiểm tra

quy hoạch 02 thửa đất trên thấy phù hợp với xác nhận quy hoạch của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U nên đã ký và đóng dấu xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U vào Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ và danh sách cấp GCNQSDĐ cho bà T14, bà L2. Sau đó, Đ chỉ đạo cho nhân viên in GCNQSDĐ trình phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U tham mưu UBND huyện U ký cấp GCNQSDĐ cho bà T14 và bà L2 không đúng quy định pháp luật vì, bà T14, bà L2 không phải là người sử dụng đất và hai thửa đất nêu trên là **đất công** do UBND xã R trực tiếp quản lý, gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 18.173.143.200 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 và bản Kết luận giám định bổ sung số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 của Giám định viên tư pháp Sở TNMT tỉnh Đồng Nai kết luận: Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh U không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, không phát hiện sự mâu thuẫn trong hồ sơ, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể: Đơn đăng ký của bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 không “xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện” vào đơn đăng ký, không có văn bản của UBND xã R lấy ý kiến của những người đã từng cư trú để xác định thời điểm và mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP là không đúng quy định. Trách nhiệm thuộc về ông Lê Quốc Đ - Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh U là người trực tiếp thẩm định hồ sơ, đề xuất việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Quang T1 là cán bộ tham mưu vụ việc này. Bởi lẽ, thửa đất số 11, 513, tờ bản đồ số 20 xã R thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ địa chính số 7, xã R (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý thể hiện tại số mục kê đất quyền 1 xã R do UBND xã R ký ngày 20/12/1999, Sở Địa chính (nay là Sở Tài Nguyên và Môi trường) ký xác nhận ngày 06/4/2000; đối với diện tích đất công mà UBND xã R quản lý nằm trong quy hoạch Cụm công nghiệp R theo quyết định số 4787/QĐ.CT.UBT ngày 12/10/2004 nay bị điều chỉnh ra khỏi quy hoạch (bị điều chỉnh giảm) vẫn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã R theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai năm 2003 mà không phải giao cho đơn vị nào quản lý; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xã R, trong đó giảm diện tích quy hoạch cụm công nghiệp R không ảnh hưởng hoặc liên quan gì trong việc lập, kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với 02 thửa đất trên cho bà T14 và bà L2 vì hai thửa đất trên vẫn là **đất công** do UBND xã R trực tiếp quản lý, dù được quy hoạch vào mục đích nào thì cũng không thể giải quyết việc cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14 và bà L2; mặc dù trong bộ thủ tục hành chính ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai không có mẫu công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ, không có mẫu phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất và không có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Tuy nhiên, theo các quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường) thì trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ

địa chính của thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận **lần đầu** phải có văn bản công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Đồng thời, những nội dung này cũng đã được quy định ở phần trình tự thực hiện “Thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu” tại Bộ thủ tục hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Quang T1 (nguyên Tổ trưởng Tổ đăng ký thông kê) và bị cáo Lê Quốc Đ (nguyên Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U) trong quá trình kiểm tra, ký duyệt hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với thửa đất số 11, số 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đã thực hiện không đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 và khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP dẫn đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U đã đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà T14 và bà L2 không đúng pháp luật vì 02 thửa đất trên là **đất công** do UBND xã R quản lý.

6. Hành vi của bị cáo Dương Thị D.

Bị cáo Dương Thị D là Chuyên viên Tổ Văn phòng thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U từ năm 2011. Năm 2017, Dương Thị D được phân công nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U trong việc kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** trên địa bàn huyện U.

Ngày 03/05/2017, bị cáo Dương Thị D tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 11, thửa đất số 513 tờ bản đồ số 20 xã R của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 do Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U chuyển đến. Quá trình kiểm tra hồ sơ, bị cáo D đã không kiểm tra kỹ nội dung từng tài liệu trong hồ sơ nên không phát hiện được sự mâu thuẫn về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất mà người sử dụng đất kê khai như: Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất kê khai là do “mua” có lúc lại khai “khai phá năm 1989” rồi “1991”; không phát hiện thời gian ghi trên Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp GCNQSDĐ do UBND xã R ghi thời hạn không đúng quy định (ghi ngày cuối cùng của thời gian niêm yết công khai); không phát hiện việc Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U sử dụng mẫu “Hồ sơ lập đúng quy định” mà lẽ ra phải xác nhận nội dung “đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và không phát hiện được thửa đất 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo đạc năm 1995) là **đất công** do UBND xã R quản lý; trường hợp này không có các giấy tờ hợp lệ về đất đai thì phải có danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ của UBND xã R tại khu dân cư nơi có đất. Do bị cáo D đã không phát hiện các mâu thuẫn, thiếu sót trên để báo cáo lãnh đạo chuyển trả hồ sơ yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U và UBND xã R kiểm tra lại theo quy định mà ghi nội dung trong GCNQSDĐ phù hợp với đơn đăng ký, phù hợp với xác nhận của UBND xã R và của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U để tham mưu Tờ trình (gửi kèm hồ sơ

đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2) trình cho Nguyễn Hoàng N (Phó Trưởng phòng) kiểm tra lại và ký duyệt.

7. Hành vi của bị cáo Nguyễn Hoàng N.

Bị cáo Nguyễn Hoàng N công tác tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện U từ năm 2008. Đến năm 2014, N được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U và được giao phụ trách giải quyết hồ sơ cấp GCNQSDĐ **lần đầu** trên địa bàn huyện U. Đến năm 2019, Nguyễn Hoàng N được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U.

Bị cáo Nguyễn Hoàng N sau khi tiếp nhận hồ sơ đã không kiểm tra kỹ từng nội dung tài liệu có trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ thửa số 11, thửa số 513 nên không phát hiện được sự mâu thuẫn về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; không phát hiện sự không phù hợp về thời gian niêm yết Danh sách công khai của UBND xã R; hồ sơ không có phiếu thu thập ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc, thời gian sử dụng đất và danh sách niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại khu dân cư nơi có đất của UBND xã R; không phát hiện Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh U sử dụng mẫu chữ xác nhận nội dung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng theo quy định của pháp luật và không phát hiện thửa đất 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R là **đất công** do UBND xã R quản lý. Do tin tưởng hồ sơ đã được Dương Thị D kiểm tra và đã được UBND xã R, Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh U ký xác nhận nên ngày 10/5/2017, Nguyễn Hoàng N ký tờ trình số 830/TTr-TNMT, số 832/TTr-TNMT trình UBND huyện U ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14, bà L2 không đúng quy định của pháp luật.

Tại bản Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 và bản Kết luận giám định bổ sung số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 của Giám định viên tư pháp Sở TNMT tỉnh Đồng Nai kết luận: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U không phát hiện hồ sơ không hợp lệ, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn tới việc ký Tờ trình số 830/TTr-TNMT và Tờ trình số 832/TTr-TNMT ngày 10/5/2017 đề xuất UBND huyện U ký cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 trái quy định là không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Trách nhiệm thuộc về Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U với tư cách là người đứng đầu, ông Nguyễn Hoàng N – Nguyên là Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường U (nay là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường) với trách nhiệm lãnh đạo trực tiếp đề xuất việc cấp GCNQSDĐ cùng với cán bộ tham mưu vụ việc này; Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xã R, trong đó giảm diện tích quy hoạch cụm công nghiệp R không ảnh hưởng hoặc liên quan gì trong việc lập, kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với 02 thửa đất trên cho bà T14 và bà L2 vì hai thửa đất trên vẫn là **đất công** do UBND xã R trực tiếp quản lý, dù được quy hoạch vào mục đích nào thì cũng không thể giải quyết việc cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14 và bà L2; mặc dù trong bộ thủ tục hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai không có mẫu công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ, không có mẫu phiếu lấy ý kiến của khu

dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất và không có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Tuy nhiên, theo các quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường) thì trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ địa chính của thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu phải có văn bản công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Đồng thời, những nội dung này cũng đã được quy định ở phần trình tự thực hiện “Thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu” tại Bộ thủ tục hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Hành vi của các bị cáo Dương Thị D và Nguyễn Hoàng N trong quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với thửa đất số 11, số 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 đã không thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 4, khoản 5 Điều 5 Thông tư liên tịch 50/2014/TTLT-BNV-BTNMT ngày 28/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ, dẫn đến phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U đã lập tờ trình đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà T14 và bà L2 không đúng pháp luật vì 02 thửa đất trên là **đất công** do UBND xã R quản lý. Do đó, các bị cáo Dương Thị D và Nguyễn Hoàng N cùng phải chịu trách nhiệm về việc gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước đối với hai thửa đất trên.

** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai:* Căn cứ khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) ; Không áp dụng điểm v Điều 51 đối với các bị cáo T1, H, D; Không áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 đối với các bị cáo Đ, N; Áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo H, Đ, D, N; Áp dụng thêm Điều 65 đối với bị cáo D và Điều 36 đối với bị cáo N.

Tuyên bố bị cáo Trần Quốc T và các bị cáo về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Xử phạt: Trần Quốc T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 26/5/2021.

- Xử phạt: Nguyễn Quang T1 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án. Nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022.

- Xử phạt: Bùi Văn H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án. Nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022.

- Xử phạt: Lê Quốc Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Xử phạt: Dương Thị D 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 16/6/2023.

- Xử phạt: Nguyễn Hoàng N 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ. Nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/9/2022 (01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn B 04 (Bốn) năm tù; Giao bị cáo được hưởng án treo và cải tạo không giam giữ cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục, tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/6/2023, bị cáo Trần Quốc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo theo hướng không có tội hoặc giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 26/6/2023 và ngày 27/6/2023 các bị cáo Bùi Văn H, Lê Quốc Đ, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Hoàng N kháng cáo kêu oan đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng tuyên các bị cáo không có tội. Ngoài ra, các bị cáo Đ, T1 còn yêu cầu xem xét trách nhiệm của hai giám định viên ông Chu Tiến D1 và ông Nguyễn Hồng Q1.

Ngày 28/6/2023 bị cáo Dương Thị D kháng cáo kêu oan đối với một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung vụ án và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 27/6/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có Quyết định kháng nghị số 214/QĐ-VKSLT ngày 27/6/2023 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chuyên hình phạt đã áp dụng đối với bị cáo Dương Thị D (02 năm tù cho hưởng án treo) và bị cáo Nguyễn Hoàng N (02 năm cải tạo không giam giữ) sang hình phạt tù có thời hạn.

Các bị cáo trình bày tại phiên tòa: Đề nghị xem xét kháng cáo và đồng ý với ý kiến của các Luật sư bào chữa, quan điểm của Viện kiểm sát về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

* **Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:** Bản án sơ thẩm căn cứ vào các Kết luận giám định làm căn cứ buộc tội các bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng chỉ sử dụng duy nhất Sổ mục kê 1999 nhưng trong hồ sơ thể hiện còn có Sổ mục kê 2007, 2011. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Chu Tiến D1 và ông Nguyễn Hồng Q1 cũng thừa nhận chỉ căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Cơ quan điều tra cung cấp trong đó có Sổ mục kê 1999 để tiến hành giám

định là thiếu sót, các giám định viên đề nghị tiến hành giám định lại để đảm bảo khách quan vụ án, đề nghị này cũng được đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đồng Nai thống nhất. Mặt khác, tại Kết luận giám định số 384/KLGD-PC09 ngày 28/02/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai thể hiện: Một số tài liệu có trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L2, bà T14 đều không phải do bà L2, bà T14 ký : Chữ ký mang tên Nguyễn Thị L2 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa (đề ngày 16/02/2017)”; “Danh sách công khai Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đề ngày 30/3/2017); “Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đề ngày 15/3/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao (đề ngày 16/01/2017); “Giấy uỷ quyền, bên uỷ quyền: Nguyễn Thị L2 không phải chữ ký của bà Nguyễn Thị L2; Chữ ký mang tên Lê Thị T14 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa (đề ngày 16/02/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao (đề ngày 16/01/2017) không phải chữ ký của bà Lê Thị T14. Như vậy các chữ ký trên của ai chưa được điều tra làm rõ. Tại phiên tòa Điều tra viên cũng xác định trong quá trình điều tra chưa tiến hành làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai là 02 cơ quan có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Từ những phân tích trên đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện Long Thành để điều tra làm rõ những vấn đề trên.

** Luật sư Đinh Trọng L bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quang T1 trình bày:*
Thống nhất quan điểm của Viện kiểm sát hủy bản án sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của TAND huyện Long Thành để điều tra lại, cấp sơ thẩm tuyên bị cáo T1 và các bị cáo khác phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là có dấu hiệu oan sai, thiếu công tâm khách quan, hồ sơ địa chính tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2017 mà thể hiện 02 thửa đất 11, 513 là **đất công** do UBND xã R quản lý thì các bị cáo mới có tội (nhưng là lỗi vô ý). Mặt khác, mỗi giai đoạn cấp GCNQSDĐ, pháp luật đất đai quy định trách nhiệm, quyền hạn cụ thể của từng giai đoạn và không có giai đoạn nào là quan trọng hay thứ yếu. Trong vụ án này, HĐXX cấp sơ thẩm phân hóa tội phạm và đưa ra mức án khác biệt giữa các bị cáo (N, D) vì đều không phát hiện các thửa đất là **đất công** như các bị cáo khác nhưng lại có mức án nhẹ hơn là chưa phù hợp. Ngoài ra, các Kết luận giám định số 200 của ông Chu Tiến D1 và Kết luận giám định số 46 của ông Nguyễn Hồng Q1 là căn cứ quan trọng để cơ quan điều tra và Viện kiểm sát khởi tố, truy tố có

dấu hiệu trái quy định pháp luật đất đai, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét hủy bỏ. Vì, Kết luận điều tra, kết luận điều tra bổ sung và Cáo trạng căn cứ vào các Kết luận này để nhận định thửa đất số 11, 513 là **đất công** do UBND xã R quản lý và căn cứ pháp lý duy nhất là Sổ mục kê 1999. Trong khi, muốn xác định tình trạng pháp lý của một thửa đất phải căn cứ vào hồ sơ địa chính. Thửa đất 11, 513 là một phần của thửa 14, tờ bản đồ số 7 có diện tích 150.216m² do UBND xã R quản lý được ghi nhận tại Sổ mục kê 1999 nhưng đến năm 2004 phần đất này được quy hoạch vào cụm công nghiệp R nên Sổ mục kê 2007 không còn ghi nhận thửa đất này, đến năm 2011 Sổ mục kê ghi nhận đối tượng quản lý sử dụng là GDC “ Hộ gia đình cá nhân” nhưng chưa cấp GCNQSDĐ cho đối tượng cụ thể nào. Năm 2013 khi Luật đất đai ban hành và có hiệu lực các địa phương phải xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ địa chính dưới dạng số và lưu trong cơ sở dữ liệu đất đai (cụ thể năm 2014 tỉnh Đồng Nai đã thành lập bản đồ địa chính mới và ứng dụng phần mềm DongNai.LIS). Năm 2017 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ toàn bộ hồ sơ địa chính đều thể hiện thửa 11, 513 đối tượng cấp là “Hộ gia đình cá nhân” và chưa được cấp cho ai và không thuộc quyền quản lý của UBND xã R như Kết luận của 02 Giám định viên. Việc Kết luận giám định của ông D1 và ông Q1 khẳng định thửa 11, 513, tờ bản đồ số 20 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ là thuộc UBND xã R quản lý là đi ngược lại với cơ sở dữ liệu đất đai của Nhà nước nên có căn cứ để hủy bỏ, khi hủy bỏ các Kết luận giám định trên thì không có căn cứ khởi tố vụ án hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét những tài liệu chứng cứ mới trong quá trình xét xử mà vội vàng kết tội các bị cáo khi chưa đảm bảo các yếu tố cấu thành tội phạm, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các bị cáo đã bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới gồm: Sổ mục kê 2007, 2011, bản đồ địa chính mới 2014, dữ liệu DNAI.Lis đều **không** thể hiện thửa 11, 513 là **đất công** do UBND xã R quản lý. Như vậy, có sự mâu thuẫn giữa kết luận giám định 200 của ông Chu Tiến D1 và Kết luận 46 của ông Nguyễn Hồng Q1 với tài liệu có trong hồ sơ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ban hành, các Giám định viên đều là 02 cán bộ làm việc lâu năm tại Sở Tài nguyên và Môi trường, là đơn vị phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các huyện và cấp Sổ mục kê cho các xã, nhưng với những biến động của hai thửa đất nêu trên lại không được 02 Giám định viên xem xét. Trong khi, theo Luật giám định tư pháp Giám định viên có quyền được từ chối giám định khi tài liệu giám định không đầy đủ hoặc thời gian giám định không đảm bảo. HĐXX sơ thẩm đã không xem xét sự mâu thuẫn giữa kết quả giám định với Hồ sơ địa chính mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng

Nai ban hành. Mặt khác, tội “ Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” phải đảm bảo 02 yếu tố cần và đủ đó là có hành vi thiếu trách nhiệm và có hậu quả xảy ra. Trong vụ án này, hồ sơ địa chính 02 thửa đất trên đã được Nhà nước có thẩm quyền xác định đối tượng quản lý, sử dụng là Hộ gia đình cá nhân, UBND xã R không có quản lý và sử dụng nên không mất quyền quản lý nên không có thiệt hại xảy ra. Do đó, Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hồ sơ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thực hiện các thửa đất trên quy hoạch vào mục đích gì? UBND xã R còn được quản lý không? xem xét trách nhiệm hình sự đối với 02 Giám định viên ông Chu Tiến D1 và ông Nguyễn Hồng Q1 vì hành vi của ông D1, ông Q1 là có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ vụ án, đồng thời xem xét trách nhiệm của HĐXX sơ thẩm theo quy định pháp luật.

* **Bào chữa cho bị cáo Bùi Văn H Luật sư Hoàng Đình T5** đồng tình với đề nghị của Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm, Luật sư còn nêu: Kết luận giám định số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 và Kết luận giám định bổ sung số 90/KL-STNMT ngày 06/9/2022 áp dụng Điều 11 Thông tư 25 là không có căn cứ, bị cáo H thực hiện quy trình đo đạc quy định tại Quyết định số 1559/QĐ- VPĐK ngày 14/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, ông Nguyễn Hồng Q1 và ông Chu Văn Đ3 là chuyên gia trong lĩnh vực đất đai 02 ông phải hiểu rõ quy trình cấp số thửa căn cứ vào Quy định nào; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo khoản 2 Điều 11 Luật giám định tư pháp năm 2012 trong trường hợp này ông Q1 và ông Đ3 buộc phải từ chối giám định vì 02 Kết luận giám định trên không đảm bảo quy định, không khách quan. Trong quá trình xét xử sơ thẩm các bị cáo đã cung cấp các tài liệu mới lẽ ra 03 Giám định viên phải đề nghị giám định lại theo quy định pháp luật. Mặt khác, quy trình đo đạc và quy trình cấp GCNQSDĐ là 02 quy trình khác nhau, bị cáo H áp dụng theo khoản 5 Điều 21 Thông tư 25 và Quyết định 1559 trên cơ sở hợp đồng dịch vụ đo vẽ (người dân trả tiền) còn việc cấp GCNQSDĐ là theo thủ tục hành chính. Hơn nữa, bản vẽ chỉ là tài liệu tham khảo không mang tính quyết định việc được cấp hay không được cấp GCNQSDĐ, bản vẽ chỉ thể hiện ranh giới, hình thể của thửa đất. Do đó, bị cáo H đã làm đúng chức trách nhiệm vụ được phân công. Ông Nguyễn Thanh H6 là người ký hợp đồng đo vẽ và thanh lý hợp đồng (được ủy quyền), ông H6 cũng là người được hưởng lợi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong vụ án này, bị cáo H không bắt buộc phải kiểm tra Sổ mục kê năm 1999 để xem có phải **đất công** hay không? Bị cáo căn cứ vào Sổ mục kê 2011 và cơ sở dữ liệu ĐNAI.Lis, thông tin quy hoạch

theo Phiếu cung cấp thông tin của Phòng Tài nguyên và Môi trường U nên bị cáo hoàn toàn không có lỗi trong vụ án.

* **Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng N trình bày:** Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm 98/2023/HS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của TAND huyện Long Thành vì cho rằng bản án sơ thẩm đánh giá chưa đầy đủ, khách quan cụ thể: Kết luận giám định số 46 và 200 chỉ căn cứ vào Sổ mục kê năm 1999 trong khi hồ sơ vụ án tồn tại thêm 02 Sổ mục kê 2007, 2011 đều được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận, nhưng không được sử dụng làm tài liệu giám định dẫn đến sai lệch hồ sơ vụ án. Ngoài ra, Luật sư còn nêu Kết luận Giám định tư pháp số 200 do Giám định viên với tư cách cá nhân thực hiện nhưng khi ban hành KLGĐ thì lại nhân danh pháp nhân để thực hiện (ký tên, chức vụ và đóng dấu tròn của Thanh tra Sở TNMT vào chữ ký của ông Chu Tiến D1). Như vậy, hình thức kết luận giám định nêu trên chưa thực hiện đúng theo quy định Luật Giám định tư pháp; không đảm bảo tính độc lập khi đưa ra kết luận giám định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật Giám định tư pháp. Hơn nữa, theo Luật sư ngày 16/11/2021, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 4684/QĐ-UBND về việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với ông Chu Tiến D1 (trong danh sách bị miễn nhiệm) do "Không phù hợp tiêu chuẩn định tại Điều 7 Luật Giám định tư pháp". Như vậy, Kết luận giám định 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 không đủ cơ sở quy kết hành vi của các bị cáo. Mặt khác, bản án sơ thẩm còn cho rằng ông N không kiểm tra từng văn bản nên không phát hiện mâu thuẫn về nguồn gốc, thời gian sử dụng đất, "không phát hiện đất công", không phát hiện con dấu vuông có dòng chữ "Hồ sơ lập đúng quy định" là không hợp lệ. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn về nguồn gốc đất lúc khai "1991", lúc thì khai "năm 1989" được thể hiện ở 02 quy trình, giai đoạn khác nhau như Luật sư đồng nghiệp đã nêu đó là: Quy trình đo đạc được thực hiện theo quyết định số 1559/QĐ-VPDK do VPĐKĐĐ ban hành ngày 14/6/2016 và quy trình, thủ tục cấp GCNQSD được thực hiện theo Quyết định số 1272/QĐ- UBND tỉnh ngày 19/5/2015. Sự kết thúc của quy trình này là tiền đề để thực hiện quy trình kế tiếp. Do đó, khi hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14, bà L2 chuyển sang cho bị cáo N thì các thành phần hồ sơ đều xác định thửa đất 513, 11 có nguồn gốc từ năm 1991. Nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn này là do quá trình điều tra, thu thập chứng cứ đã thu thập 02 thành phần hồ sơ ở 02 quy trình khác nhau gộp chung lại thành 01 bộ hồ sơ để trưng cầu giám định đã dẫn đến sự sai sót nêu trên. Mặt khác, các báo cáo của UBND xã R qua các thời kỳ không có tài liệu nào thể hiện thửa đất 513, 11 là **đất công** và trong hồ sơ khi thẩm định đã có

Phiếu xác nhận thông tin quy hoạch là đất ở nông thôn ngày 24/02/2017 của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U. Như vậy, tại thời điểm bị cáo N lập tờ trình số 830 và 832 thì thửa đất 11, 513 đã được điều chỉnh đưa ra khỏi **đất công** nên việc cấp GCNQSD **lần đầu** cho bà T14, bà L2 là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Quốc T, Nguyễn Quang T1, Bùi Văn H, Lê Quốc Đ, Dương Thị D, Nguyễn Hoàng N làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được ban hành đúng thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Trong vụ án này: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; UBND xã R được xác định là bị hại trong vụ án nhưng trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không đưa những cơ quan, đơn vị này vào tham gia tố tụng (chưa có biên bản làm việc với các cơ quan, đơn vị này được Điều tra viên thừa nhận tại phiên tòa) là thiếu sót, vi phạm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan và cung cấp các văn bản, tài liệu quy định về chức trách nhiệm vụ của các bị cáo trong quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **lần đầu** ngày 15/05/2017 đối với thửa đất số 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 cụ thể:

+ Bị cáo Trần Quốc T giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã R từ tháng 10/2014 đến tháng 01/2020. Tại thời điểm nhận bàn giao từ Chủ tịch cũ là bà Nguyễn Thị Thu H13 (Chủ tịch UBND xã R từ tháng 12/2013 đến tháng 10/2014) các tài liệu bị cáo nhận từ bà Hà gồm 34 thửa **đất công** trên địa bàn và khẳng định không có 02 thửa đất 11, 513 cấp cho bà T14, bà L2. Quá trình quản lý bị cáo luôn theo dõi và xử lý kịp thời những hành vi lấn chiếm đất công trái phép (nếu có). Bị cáo đã làm đúng chức trách nhiệm vụ được giao và thực hiện theo quy định tại Quyết

định số 1701/QĐ-UB ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường. Khi ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ **lần đầu** của bà T14, bà L2 bị cáo đã dựa vào Sổ mục kê 2011 đối chiếu các báo cáo liên quan đến đất công của xã, nếu có sai sót thì bị cáo chỉ sai sót về thủ tục hành chính.

+ Bị cáo Bùi Văn H là cán bộ đo đạc, thực hiện theo sự chỉ đạo của Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh U và Tổ trưởng Tổ đo đạc, theo đó hợp đồng đã được Lãnh đạo Văn phòng ký với bà T14, bà L2 rồi chuyển hồ sơ cho tổ trưởng đo đạc phân công cho bị cáo thực hiện và bị cáo đã thực hiện theo đúng quy trình đo đạc quy định tại Quyết định số 1559/QĐ- VPĐK ngày 14/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, trước khi đo vẽ bị cáo căn cứ vào bản đồ địa chính Sở Tài nguyên và Môi trường thể hiện thửa đất số 11, tờ bản đồ 20 loại đất BHK “đất màu”, dữ liệu ĐNai.Lis và Sổ mục kê 2011 đều không thể hiện là **đất công** hay đất khu công nghiệp và bị cáo đã căn cứ vào 02 Phiếu quy hoạch đất số 716/TNMT-QH và số 717/TNMT-QH cùng ngày 24/02/2017 của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U xác định thửa 11a và 11b, tờ bản đồ 20 là quy hoạch đất ở nông thôn và mở đường. Mặt khác, đây là hợp đồng dịch vụ theo nhu cầu đo vẽ của người dân trả tiền, không phải kinh phí từ ngân sách Nhà nước nên không áp dụng Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường như nhận định tại các Kết luận giám định, Kết Luận điều tra, cáo trạng và Bản án sơ thẩm và bản vẽ chỉ là tài liệu tham khảo không mang tính quyết định trong việc được cấp GCNQSDĐ hay không được cấp Giấy. Do đó, bị cáo hoàn toàn không có lỗi thiếu trách nhiệm trong việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa 11, 513 cho bà T14, bà L2.

+ Bị cáo Nguyễn Quang T1 là Tổ trưởng tổ đăng ký thống kê Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U thực hiện thủ tục hành chính theo Quyết định số 1701/QĐ-UB ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai, nhiệm vụ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, khi tiếp nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ **lần đầu** cho bà T14 và bà L2. Bị cáo căn cứ hồ sơ địa chính bao gồm Sổ mục kê 2011, cơ sở dữ liệu đất đai đều thể hiện 02 thửa đất trên không phải đất công và không phải do UBND xã R quản lý, đủ điều kiện cấp Giấy theo quy định pháp luật và chưa được cấp cho ai. Bị cáo kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ, xem xét quy hoạch đảm bảo nên bị cáo trình cho Phó Giám đốc (Lê Quốc Đ) ký, quy trình theo đúng Quyết định số 1701/QĐ-UB ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

+ Bị cáo Lê Quốc Đ – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U. Bị cáo thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai. Theo bị cáo, quy trình đo đạc

và quy trình cấp Giấy là 02 quy trình khác nhau, sau khi đo đạc xong người dân về địa phương hoàn chỉnh hồ sơ thì mới niêm yết công khai theo quy định. Sau khi, hồ sơ hoàn thiện chuyển bộ phận tham mưu là bị cáo T1, lúc này bị cáo T1 là người kiểm tra và trình cho bị cáo ký. Bị cáo kiểm tra hồ sơ có đầy đủ thành phần theo quy định, kiểm tra đơn xin cấp Giấy của bà T14, bà L2 kê khai có xác nhận của UBND xã đủ điều kiện cấp Giấy; thửa đất không tranh chấp, kiểm tra cơ sở dữ liệu “Quản lý đất đai tỉnh Đồng Nai – Dongnai.Lis”; Bản đồ địa chính năm 2017; Sổ mục kê năm 2011; Kế hoạch điều chỉnh quy hoạch đất đến năm 2020 theo Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 22/12/2017; Quyết định số 4760/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai thấy phù hợp với quy hoạch, đất sử dụng ổn định không tranh chấp nên bị cáo ký vào Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ và Danh sách cấp GCNQSDĐ. Như vậy, bị cáo đã làm đúng quy trình quy định.

+ Bị cáo Dương Thị D là Chuyên viên tổ Văn phòng thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U. Khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với hai thửa đất 11 và 513 bị cáo được Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ kiểm tra thủ tục hành chính theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai. Bị cáo thấy đầy đủ thành phần hồ sơ nên đã làm Tờ trình trình cho Phó phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường là Nguyễn Hoàng N ký. Khi tham mưu bị cáo không biết 02 thửa đất trên là **đất công**.

+ Bị cáo Nguyễn Hoàng N được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U và được giao phụ trách giải quyết hồ sơ cấp GCNQSDĐ **lần đầu** trên địa bàn huyện U, khi ký tờ trình tham mưu cho UBND huyện U để cấp GCNQSDĐ **lần đầu** đối với thửa đất 11 và 513 bị cáo không biết 02 thửa đất trên có nguồn gốc là **đất công**. Bị cáo cho rằng mình kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ đúng theo quy định tại Quyết định 1701/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành, những tài liệu khác không được quy định trong bộ thủ tục hành chính nên bị cáo không kiểm tra và cũng không có quyền yêu cầu người dân bổ sung, bị cáo cũng không có thẩm quyền xác minh thực địa cũng như lịch sử về nguồn gốc của các thửa đất cấp Giấy. Kết luận giám định, Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm lại căn cứ vào Sổ mục kê năm 1999 để cho rằng bị cáo biết **đất công** mà vẫn ký Tờ trình tham mưu UBND huyện U cấp Giấy cho 02 thửa đất trên trong khi bị cáo không được giao quản lý **đất công** cũng không biết có các Sổ mục kê như đã nêu.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình như đã nêu các bị cáo đều cho rằng các Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021, Kết luận giám định số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022, Kết luận giám định số 90/KL-STNMT ngày 06/9/2022 của các Giám định viên thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ căn cứ

vào Sổ mục kê năm 1999 để giám định là đi ngược lại với cơ sở dữ liệu đất đai tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2017, trái với quy định pháp luật. Do đó, Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và tuyên các bị cáo vô tội, hủy bỏ 02 kết luận giám định số 46 và 90, xem xét trách nhiệm hình sự đối với 02 Giám định viên ông Chu Tiến D1 và ông Nguyễn Hồng Q1 đồng thời hủy bỏ Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 của ông Chu Tiến D1 vì ông D1 không đủ điều kiện bổ nhiệm Giám định viên theo Điều 7 Luật giám định tư pháp vì đã có Quyết định miễn nhiệm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo:

Tại sổ mục kê quyền số 01 năm 1999 xã R thể hiện thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07, diện tích 150.216m² (đất R.Tn.S) là đất công do UBND xã R quản lý (được UBND xã R và Sở địa chính ký xác nhận ngày 06/4/2000 (BL 273).

Theo Kết luận giám định số 200/KL-STNMT ngày 08/10/2021 (BL 71) và Kết luận giám định số 46/KL-STNMT ngày 14/4/2022 (Giám định bổ sung) (BL 1432) của các Giám định viên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai căn cứ vào Sổ mục kê năm 1999 để xác định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 4/2017 các thửa đất số 513 cấp cho bà Nguyễn Thị L2 và thửa đất số 11 cấp cho bà Lê Thị T14 là **đất công** do UBND xã R trực tiếp quản lý. Từ đó, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã khởi tố, truy tố đối với các bị cáo là cán bộ công chức tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện U và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành căn cứ vào các Kết luận giám định trên để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **lần đầu** ngày 15/5/2017 đối với 02 thửa đất số 11, 513, tờ bản đồ số 20, xã R cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 là không đúng quy định pháp luật (vì 02 thửa đất này có nguồn gốc là **đất công** do Nhà nước quản lý)

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện:

[3.1] *Nguồn gốc 02 thửa đất số 11, 513, tờ bản đồ số 20, xã R:*

Theo Quyết định 4964/QĐ-CT.UBT ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch đề cương Cụm tiểu thủ công nghiệp R, xã R, huyện U. Ngày 10/3/2004 UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 712/QĐ-CT.UBT chấp nhận chủ trương và giới thiệu địa điểm cho UBND huyện U lập dự án đầu tư Cụm công nghiệp R, Quyết định số 4787/QĐ.CT.UBT ngày 10/12/2004 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000 Cụm tiểu thủ công nghiệp R với quy mô diện tích là **61,2ha**, trong đó có thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07 xã R (BL

251). Để thực hiện dự án ngày 15/11/2004, UBND tỉnh Đồng Nai đã ký Quyết định thu hồi thửa số 14, tờ bản đồ số 7 xã R (theo QĐ số 5550 và 5552 ngày 15/11/2004), số tiền thu hồi được nộp vào ngân sách, do xác định đất này do Nhà nước quản lý (tài sản trên đất bồi thường cho Trường trung học Lâm nghiệp Trung ương E). Tại Sổ mục kê năm 2007 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thiết lập và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai ký duyệt thể hiện thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7, diện tích 150.216m² ký hiệu “RSX” “Đất rừng sản xuất”, không còn là **đất công**. Như vậy, tại thời điểm này UBND xã R không còn quản lý thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 như lời khai của những người làm chứng và các bị cáo, Luật sư nêu tại phiên tòa. Tuy nhiên, thực tế diện tích thu hồi chỉ một phần của thửa 14, tờ bản đồ số 7 là 93.047,9m² nên tại Sổ mục kê năm 2011 (BL272) ghi nhận diện tích thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 còn lại là 58.291m² có mã ký hiệu loại đối tượng sử dụng là “GDC” “Hộ gia đình, cá nhân”. Đến năm 2012, theo văn bản số 1990/SCT-KHTC ngày 05/11/2012 của Sở công thương tỉnh Đồng Nai đề nghị rà soát quy hoạch Cụm công nghiệp R thì lại xác định Cụm tiểu thủ công nghiệp R có diện tích **57,0** ha (BL231), trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 UBND xã R khi rà soát lại ranh cụm công nghiệp R, phần quy hoạch đất cây xanh của Cụm công nghiệp R không đầu tư thì UBND xã R và Trung tâm kỹ thuật địa chính – Nhà đất (đơn vị tư vấn lập quy hoạch) đã rà soát cập nhật lại ranh và không đưa diện tích quy hoạch đất cây xanh (diện tích chênh lệch) vào hồ sơ quy hoạch nhằm đảm bảo phù hợp diện tích của Cụm công nghiệp R với diện tích **57ha**. Qua đó cho thấy, sau khi rà soát cập nhật lại ranh, phần diện tích đất chênh lệch 4,2 ha (61,2 ha -57ha) không còn nằm trong quy hoạch Cụm tiểu thủ công nghiệp R đã không giao trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức nào quản lý. Theo tờ trình số 10/TTr-UBND xã R ngày 22/01/2013 của UBND xã R (BL575) và Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 26/3/2013 của UBND huyện U (BL 1342) UBND huyện U đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ đầu 2011-2015 (BL 228) thể hiện phần diện tích chênh lệch còn lại được đưa ra khỏi Cụm công nghiệp và quy hoạch sang đất ở nông thôn + đất mở đường giao thông. Qua chồng ghép bản đồ địa chính 201K xã R xác định thửa đất 11 và 513 tờ bản đồ số 20 xã R là một phần trong tổng diện tích chênh lệch dư ra sau khi quy hoạch cụm công nghiệp R (thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 07 xã R). Theo Báo cáo số 01/BC-TNMT ngày 22/02/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, diện tích đất được đưa ra khỏi cụm công nghiệp R đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 17 thửa (còn 02 thửa chưa được cấp Giấy do chưa xác định được chủ sử dụng) có thời gian từ năm 2015 đến năm

2021 (trong đó “Diện tích đất chênh lệch thửa 14, tờ bản đồ số 07 còn lại (**khoảng 5,7ha**)” không đưa vào hồ sơ quy hoạch đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 cho bà Nguyễn Thị L2 diện tích 17.656,9m², thửa đất số 513 tờ bản đồ số 20; bà Lê Thị T14 diện tích 7.411,6m² thửa đất số 11 tờ bản đồ số 20; bà Mai Thị Mai H12 diện tích 2.257,2m², thửa số 12, tờ bản đồ số 20)

Quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm những người làm chứng nguyên là Chủ tịch UBND xã R qua các thời kỳ đã khai nhận cụ thể: Lời khai của ông Nguyễn Thanh P2 nguyên chủ tịch UBND xã R từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2013 xác định trong giai đoạn ông làm Chủ tịch UBND xã R thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7 (tài liệu cũ) đã giao cho cụm công nghiệp quản lý nên UBND xã R không còn quản lý (BL 312) phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Thu H13 (Chủ tịch UBND xã R từ ngày 01/12/2013 đến ngày 30/9/2014); Lời khai của bà Nguyễn Thị N7 (Chủ tịch UBND xã R từ năm 2005-2010) xác định: Thời điểm năm 2005, 2006 bà N7 có trồng mì trên đám đất trống tại khu vực trong thửa 14, tờ bản đồ số 7 (tài liệu cũ), phần đất này UBND xã không quản lý (BL 319).

Như vậy, trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ thể hiện các cơ quan có thẩm quyền đã thống kê, kiểm tra, bàn giao quản lý đối với phần diện tích đất chênh lệch đưa ra khỏi quy hoạch cụm công nghiệp R tính đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017. Việc tham mưu đưa phần diện tích giảm ra khỏi quy hoạch cụm công nghiệp và đưa vào quy hoạch đất ở nông thôn, đất mở đường là chưa phù hợp với Quyết định số 4787/QĐ.CT.UBT ngày 12/10/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai (Theo Báo cáo số 01/BC-TNMT ngày 22/02/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường). Do đó, cần điều tra làm rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức nào để xem xét, xử lý theo quy định pháp luật. Mặt khác, theo lời khai của những người làm chứng, các báo cáo hàng năm của UBND xã R cũng như công tác kiểm tra **đất công** tại xã R, hồ sơ giao nhận tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U từ năm 2006 đến thời điểm cấp giấy GCNQSDĐ **lần đầu** (năm 2017) cho bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2, thửa đất số 11 và thửa đất số 513 không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện 02 thửa đất trên là **đất công** đang do UBND xã R quản lý. Tại BL 719 Phiếu cung cấp thông tin quy hoạch, sử dụng đất do Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U (Trương Văn P1 ký ngày 24/02/2017 trước khi cấp giấy) xác định 02 thửa đất trên là quy hoạch đất ở nông thôn và mở đường. Sổ mục kê năm 2007, năm 2011 (lập sau năm 1999) cũng không thể hiện các thửa đất số 513,11 là **đất công** và từ năm 2013 phần diện tích đất này đã được chuyển mục đích sang đất ở nông thôn + đất mở đường giao thông theo bản đồ quy hoạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (BL 235) và Kế hoạch sử dụng

đất năm 2017 của UBND huyện U đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4760/QĐ-UBND ngày 30/12/2016. Trong khi, tại phiên tòa, các bị cáo đều cho rằng các bị cáo dựa vào những tài liệu nêu trên để kiểm tra, thẩm định khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, trong đó có thửa đất của bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 và như vậy các bị cáo đã làm đúng quy trình theo Bộ thủ tục hành chính của ngành Tài nguyên và Môi trường quy định tại Quyết định số 1701/QĐ-UB ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

[3.2] Đối với các Kết luận giám định của Sở Tài nguyên và Môi trường nhận thấy: Các Giám định viên tại phiên tòa đều thừa nhận khi thực hiện công tác giám định chỉ dựa vào tài liệu do Cơ quan điều tra cung cấp trong đó có Sổ mục kê năm 1999 mà chưa xem xét đến Sổ mục kê 2007 và 2011. Tại cấp phúc thẩm, các Giám định viên và đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cũng có ý kiến trong trường hợp phát sinh các tài liệu, chứng cứ mới thì nên thực hiện việc giám định lại để đảm bảo tính khách quan, toàn diện của vụ án; Đối với Kết luận giám định số 90/KL-STNMT ngày 06/9/2022 căn cứ vào Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính để làm căn cứ pháp lý cho việc giám định, tại phiên tòa bị cáo Bùi Văn H và Luật sư bào chữa cho rằng hợp đồng đo đạc của bà T14 và bà L2 là hợp đồng dịch vụ (do người dân trả tiền) nên bị cáo thực hiện quy trình đo đạc theo quy định tại Quyết định số 1559/QĐ-VPĐK ngày 14/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, đại diện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cũng xác nhận việc đo đạc được thực hiện theo Quyết định 1559/QĐ-VPĐK ngày 14/6/2016 và Thông tư 25. Do đó, cần xem xét lại Kết luận giám định nêu trên từ đó mới xác định được chính xác hành vi của các bị cáo như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Ngoài ra, trong vụ án Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu của UBND tỉnh Đồng Nai trong việc quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường trong đó có đất đai...đo đạc và bản đồ; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh...Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện đăng ký biến động về đất đai...chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính khi có biến động về sử dụng đất...là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các Giám định viên đều là cán bộ công chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Giám định tư pháp năm 2012 thì không đảm bảo tính khách quan như ý kiến của các bị cáo và Luật sư nêu tại phiên tòa. Do đó, cần xem xét Giám định lại đối với các Kết luận giám định nêu trên theo quy định tại Điều 211 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 29 Luật Giám định tư pháp năm 2012.

[3.3] Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 có nhiều sai sót được thể hiện tại Kết luận giám định số 384/KLGD-PC09 ngày 28/02/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai (BL 1366) cụ thể: Một số tài liệu có trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L2, bà T14 đều không phải do bà L2, bà T14 ký : Chữ ký mang tên Nguyễn Thị L2 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa (đề ngày 16/02/2017)”; “Danh sách công khai Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đề ngày 30/3/2017); “Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đề ngày 15/3/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao (đề ngày 16/01/2017); “Giấy uỷ quyền, bên uỷ quyền: Nguyễn Thị L2 không phải chữ ký của bà Nguyễn Thị L2; Chữ ký mang tên Lê Thị T14 trên các tài liệu: “Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, tại thực địa (đề ngày 16/02/2017)”; “Đơn xác nhận tình trạng thửa đất đo bao (đề ngày 16/01/2017) không phải chữ ký của bà Lê Thị T14;

Nguồn gốc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng khai không thống nhất cụ thể: Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nguồn gốc đất trước năm 1975 là đất hoang, đến năm 1991 khai phá sử dụng ổn định đến nay (BL 680, 710); Đơn xin xác nhận tình trạng thửa đất đo bao nguồn gốc đất khai phá năm 1989 (BL 689, 716); Đơn xin xác nhận hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp khai đất có được là do mua lại (BL 690, 722).

Ông Nguyễn Thanh H6 không phải là chủ sử dụng đất nhưng lại ký 02 hợp đồng đo đạc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh U; Hợp đồng thể hiện: Người yêu cầu là bà T14, bà L2 nhưng ký đại diện là ông H6, ông H6 cũng là người ký biên bản thanh lý hợp đồng đối với 02 thửa đất trên (BL 743, 747). Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị T14 và bà Nguyễn Thị L2 xác nhận mình không phải là người ký hợp đồng đo đạc, không trực tiếp đi chỉ dẫn ranh để đo đất cũng không ủy quyền cho người khác (chỉ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H7 đi nhận Giấy) ai ký hợp đồng, ai chỉ ranh các bà không biết phù hợp với lời khai của bị cáo Đ tại các phiên tòa. Hồ sơ có nhiều chữ ký không phải của bà T14, bà L2 nhưng 02 bà cũng không biết là ai ký. Bị cáo H tại phiên tòa xác nhận ông H6 là người đi chỉ ranh để đo trong khi người đại diện theo ủy quyền của ông H6 lại khai ông H6 không trực tiếp đi chỉ dẫn đo vẽ 02 thửa đất trên vì ông H6 không biết đất nằm ở đâu.

Như vậy, hồ sơ kê khai cấp CNNQSDĐ cho bà Lê Thị T14, bà Nguyễn Thị L2 có nhiều sai sót, mâu thuẫn như đã nêu trên nhưng chưa được Cơ quan điều tra, làm rõ và ngay sau khi bà T14 và bà L2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất ngày 15/5/2017 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh H6 và ông Nguyễn Văn P ngày 06/6/2017.

Từ những phân tích trên, xét thấy các chứng cứ, tài liệu được thu thập còn nhiều mâu thuẫn, thiếu sót chưa được làm rõ, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị hại chưa được Cơ quan điều tra làm việc và quan trọng nhất là tài liệu làm cơ sở giám định thiếu sót, chưa đầy đủ. Trên cơ sở đề nghị của các bị cáo, Luật sư bào chữa, ý kiến của đại diện Sở Tài nguyên và môi trường cần phải xem xét lại Kết luận giám định ở cấp cao hơn, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Mặt khác, cũng cần điều tra, làm rõ xem xét có hay không có sự móc nối thông đồng giữa người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Thị T14) với người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ông Nguyễn Thanh H6, ông Nguyễn Văn P) với các bị cáo và những người liên quan (nếu có) trong việc xác nhận nguồn gốc đất để lập hồ sơ cấp GCNQSD đất **lần đầu** đối với thửa đất 11, 513 tờ bản đồ số 20 xã R.

Để có cơ sở giải quyết vụ án một cách toàn diện, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, cũng không làm oan người không có tội nên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát, một phần kháng cáo của các bị cáo và một phần bào chữa của các Luật sư: Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo quy định pháp luật. **Lưu ý**, khi điều tra xác định chính xác hành vi mà các bị cáo thực hiện, khắc phục những thiếu sót trong hồ sơ. Đồng thời, cần xem xét tư cách của người bị hại, những người tham gia tố tụng khác để đảm bảo vụ án được giải quyết đúng quy định pháp luật. Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo thủ tục chung.

Do hủy án nên sẽ không xem xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành; Kháng cáo của các bị cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên vô tội và yêu cầu thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo Trần Quốc T.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do vụ án bị hủy nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b,c khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2023/HS-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Chuyên hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Trần Quốc T, Nguyễn Văn B cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án.

[2] Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân H.Long Thành (2);
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an H.Long Thành;
- Cơ sở giam giữ - Bị cáo;
- Người bào chữa cho bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Hồng Hương